

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUANG

Số: 1618/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 6)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 05/06/2025 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã An Quang về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất tkhoarên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã An Quang về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1).

Căn cứ Thông báo số 22 của UBND xã An Quang về giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã An Quang tại Tờ trình số 212/TTr-KT ngày 21/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 6).

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:
Tổng số hộ có đất thu hồi: 54 hộ; Diện tích đất nông nghiệp trong chỉ giới: 29.417,6m²; Đất nông nghiệp thu ngoài chỉ giới: 1.638,2m².

- Biên bản kiểm kê, Phương án hỗ trợ của 54 hộ;

- Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ: 20.434.612.000 đồng;

Bằng chữ: Hai mươi tỷ, bốn trăm ba mươi tư triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão lập.

(có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các cơ quan có liên quan; Ban Quản lý dự án xã An Lão; 54 hộ gia đình, cá nhân có tài sản nằm trên đất bị thu hồi; Phòng Kinh tế xã An Quang có trách nhiệm cụ thể sau:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão:

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án:

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án xã An Lão thông báo.

3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

4. Đề nghị Chủ đầu tư: Công ty TNHH cụm CN của Hoạt có trách nhiệm chuyển số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão; Các tổ chức, cá nhân có liên quan có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Thọ

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỦA HOẠT - QUẢN THẮNG, HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

S TT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số khẩu được hỗ trợ theo tỷ lệ thu hồi đất			Tổng diện tích được giao (theo NĐ 64/CP) (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi trong chỉ giới		DT 64/CP thu hồi ngoài chỉ giới	Diện tích thu hồi của dự án trước (m2)	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Bồi thường		Các khoản hỗ trợ			Cộng
		Tỷ lệ thu hồi <30%	Tỷ lệ thu hồi từ 30- 70%	Tỷ lệ thu hồi > 70%			Đất 64	Đất tự sử dụng				Tiền đất	Hoa màu	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất, kinh doanh	Ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Lê Văn Khải		3		1.440	895	876,0	2,6	16,0	0	62%	89.200.000	8.920.000	446.000.000	26.760.000	9.720.000	580.600.000
2	Vũ Thị Mập		1		1.440	725	722,0	2,8	0,0	0	50%	72.200.000	7.220.000	361.000.000	21.660.000	3.240.000	465.320.000
3	Tạ Văn Quý	4			1.920	392	390,0	1,6	0,0	0	20%	39.000.000	3.900.000	195.000.000	11.700.000	6.480.000	256.080.000
4	Nguyễn Thị Bọt	4			1.920	424	424,0	0,3	0,0	0	22%	42.400.000	4.240.000	212.000.000	12.720.000	6.480.000	277.840.000
5	Phạm Thế Tấn		5		2.383	823	728,2	84,4	10,8	0	31%	73.900.000	7.390.000	369.500.000	22.170.000	16.200.000	489.160.000
6	Vũ Văn Vàng		5		2.400	1.179	1.084,3	0,5	93,7	0	49%	117.800.000	11.780.000	589.000.000	35.340.000	16.200.000	770.120.000
7	Hoàng Minh Đông (con trai) (Hoàng Văn Phúc)	2			1.370	300	253,9		30,1	0	21%	28.400.000	2.840.000	142.000.000	8.520.000	3.240.000	185.000.000
8	Nguyễn Thị Thính (vợ) (Hoàng Văn Tân)	4			2.400	120	120,0		0,0	0	5%	12.000.000	1.200.000	60.000.000	3.600.000	6.480.000	83.280.000
9	Hoàng Văn Tuyển (con trai) (Hoàng Văn Tính)	4			1.220	310	310,0	0,3	0,0	0	25%	31.000.000	3.100.000	155.000.000	9.300.000	6.480.000	204.880.000
10	Nguyễn Văn Lợi (con trai) (Nguyễn Văn Thắng)	4			2.400	502	352,2		148,8	0	21%	50.100.000	5.010.000	250.500.000	15.030.000	6.480.000	327.120.000
11	Nguyễn Văn Thường (con trai) (Nguyễn Văn Thiện)	2			945	252	252,0	0,2	0,0	0	27%	25.200.000	2.520.000	126.000.000	7.560.000	3.240.000	164.520.000
12	Hoàng Thị Đúp (vợ) (Nguyễn Văn Thuyết)	6			1.920	533	456,0	0,1	77,0	0	28%	53.300.000	5.330.000	266.500.000	15.990.000	9.720.000	350.840.000

13	Nguyễn Thị Bí (vợ) (Vũ Văn Phùng)		3		1.655	796	781,0	15,3	0,0	0	47%	78.100.000	7.810.000	390.500.000	23.430.000	9.720.000	509.560.000
14	Nguyễn Thị Ninh (vợ) (Bùi Văn Hiệp)	3			1.913	146	144,0	2,2	0,0	480	10%	14.400.000	1.440.000	72.000.000	4.320.000	4.860.000	97.020.000
15	Lê Thị Phiến (vợ) (Hoàng Văn Hinh)	3			1.920	108	106,0	1,6	0,0	0	6%	10.600.000	1.060.000	53.000.000	3.180.000	4.860.000	72.700.000
16	Trần Thị Suốt (vợ) (Nguyễn Văn Bé)	2			1.440	473	408,0	65,3		0	28%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	3.240.000	264.360.000
17	Nguyễn Đức Thành (con trai) (Nguyễn Văn Long)	5			2.880	357	356,0	0,5	0,0	317	14%	35.600.000	3.560.000	178.000.000	10.680.000	8.100.000	235.940.000
18	Nguyễn Văn Quyên	3			1.440	420	420,0	0,0	0,0	0	29%	42.000.000	4.200.000	210.000.000	12.600.000	4.860.000	273.660.000
19	Nguyễn Quốc Việt (con) (Bùi Thị Mẽ/Việt)			1	480	480	480,0	0,0	0,0	0	100%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	6.480.000	313.680.000
20	Nguyễn Thị Thùy (vợ) (Bùi Văn Dát)		4		2.400	628	628,0	0,0	0,0	841	40%	62.800.000	6.280.000	314.000.000	18.840.000	12.960.000	414.880.000
21	Lã Thị Chuyền (Hoàng Văn Kín)	3			1.920	300	300,0	0,0	0,0	588	23%	30.000.000	3.000.000	150.000.000	9.000.000	4.860.000	196.860.000
22	Nguyễn Xuân Đông (Nguyễn Công Thức)			5	1.920	1.017	1.017,0	0,0	0,0	560	75%	101.700.000	10.170.000	508.500.000	30.510.000	32.400.000	683.280.000
23	Trịnh Thị Nhân (vợ) (Nguyễn Đức Cánh)			3	1.439	491	463,4	0,0	27,6	948	100%	49.100.000	4.910.000	245.500.000	14.730.000	19.440.000	333.680.000
24	Phạm Thị Mai (Nguyễn Văn Bình)		3		1.920	899	462,8	0,0	436,2	0	47%	89.900.000	8.990.000	449.500.000	26.970.000	9.720.000	585.080.000
25	Nguyễn Văn Thuận (con trai)(Nguyễn Văn Cón)	5			2.880	587	470,1	0,0	116,9	0	20%	58.700.000	5.870.000	293.500.000	17.610.000	8.100.000	383.780.000
26	Nguyễn Thị Loan (vợ) (Nguyễn Văn Đức)	3			1.920	272	254,0	18,0	0,0	538	18%	25.400.000	2.540.000	127.000.000	7.620.000	4.860.000	167.420.000
27	Đỗ Thị Mát (vợ) (Nguyễn Văn Kiêm)	3			1.920	303	260,1	0,0	42,9	445	21%	30.300.000	3.030.000	151.500.000	9.090.000	4.860.000	198.780.000
28	Nguyễn Văn Lương (Nguyễn Văn Mây)	4			2.880	329	329,0	0,0	0,0	360	13%	32.900.000	3.290.000	164.500.000	9.870.000	6.480.000	217.040.000

29	Đỗ Thị Tuyền (vợ) (Nguyễn Văn Thuận)			6	2.880	1.145	1.080,4	0,0	64,6	1.587	89%	114.500.000	11.450.000	572.500.000	34.350.000	38.880.000	771.680.000
30	Nguyễn Văn Tuy (Nguyễn Văn Tiếp)	2			1.920	333	333,0	0,0	0,0	610	25%	33.300.000	3.330.000	166.500.000	9.990.000	3.240.000	216.360.000
31	Nguyễn Văn Dự (con trai) (Nguyễn Văn Trần)			1	480	877	480,0	397,0	0,0	0	100%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	6.480.000	313.680.000
32	Nguyễn Văn Xuyên (con trai) (Nguyễn Văn Viên)		4		1.440	736	711,1	0,0	24,9	0	51%	73.600.000	7.360.000	368.000.000	22.080.000	12.960.000	484.000.000
33	Nguyễn Văn Xuyên (mẫu)	6			2.880	409	409,0	0,0	0,0	704	19%	40.900.000	4.090.000	204.500.000	12.270.000	9.720.000	271.480.000
34	Nguyễn Văn Xuân (Tâm)		3		1.440	504	504,0	0,0	0,0	0	35%	50.400.000	5.040.000	252.000.000	15.120.000	9.720.000	332.280.000
35	Nguyễn Thị Sản (Nguyễn Văn Trường)		4		2.400	1.187	1.187	0,0	0,0	0	49%	118.700.000	11.870.000	593.500.000	35.610.000	12.960.000	772.640.000
36	Bùi Văn Trọng	4			1.920	262	262,0	0,0	0,0	0	13,6%	26.200.000	2.620.000	131.000.000	7.860.000	6.480.000	174.160.000
37	Nguyễn Thị Chăng	4			1.920	211	211,0	0,0	0,0	0	11,0%	21.100.000	2.110.000	105.500.000	6.330.000	6.480.000	141.520.000
38	Trịnh Văn Mận		3		1.440	440	382,2	0,0	57,8	311	39,0%	44.000.000	4.400.000	220.000.000	13.200.000	9.720.000	291.320.000
39	Nguyễn Văn Đoàn	4			1.920	384	336,4	0,0	47,6	0	20,0%	38.400.000	3.840.000	192.000.000	11.520.000	6.480.000	252.240.000
40	Nguyễn Văn Mạnh (Nguyễn Văn Nhón)			3	1.440	1.279	1.279,0	0,0	0,0	0	88,8%	127.900.000	12.790.000	639.500.000	38.370.000	19.440.000	838.000.000
41	Phạm Thị Phương		2		960	480	424,8	0,0	55,2	0	50,0%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	6.480.000	313.680.000
42	Nguyễn Thị Hoài	4			1.920	243	243,0	0,0	0,0	1.008	27%	24.300.000	2.430.000	121.500.000	7.290.000	6.480.000	162.000.000
43	Nguyễn Văn Dự (Ngoan)			3	1.429	1.117	1.117,0	0,0	0,0	312	100%	111.700.000	11.170.000	558.500.000	33.510.000	19.440.000	734.320.000
44	Nguyễn Văn Lưu (Loan)			3	480	480	369,4	0,0	110,6	0	100%	48.000.000	4.800.000	240.000.000	14.400.000	19.440.000	326.640.000
45	Nguyễn Văn Xinh (Huệ)		4		1.920	873	860,0		0,0	610	66%	86.000.000	8.600.000	430.000.000	25.800.000	12.960.000	563.360.000
46	Ngô Thị Thịnh (Nguyễn Văn Khái)	6			2.400	166	145,2	0,0	20,8	331	8%	16.600.000	1.660.000	83.000.000	4.980.000	9.720.000	115.960.000
47	Nguyễn Thị Xuyên	3			1.440	308	308,0		0,0	0	21%	30.800.000	3.080.000	154.000.000	9.240.000	4.860.000	201.980.000
48	Lê Văn Hải			2	1.950	1.950	1.870,0	0,0	80,0	0	100%	195.000.000	19.500.000	975.000.000	58.500.000	12.960.000	1.260.960.000
49	Nguyễn Thị Tọ			4	304	304	304,0	0,0	0,0	0	100%	30.400.000	3.040.000	152.000.000	9.120.000	25.920.000	220.480.000
50	Nguyễn Thị Thảo (Chiêm)		4		1.920	930	928,0	2,0	0,0	448	63%	92.800.000	9.280.000	464.000.000	27.840.000	12.960.000	606.880.000
51	Nguyễn Văn Kiêng	3			1.920	430	407,8	0,0	22,0	0	22%	42.980.000	4.298.000	214.900.000	12.894.000	4.860.000	279.932.000

52	Nguyễn Văn Lượng (Lan)			4	1.440	1.453	1.440,0	13,4	0,0	0	100%	144.000.000	14.400.000	720.000.000	43.200.000	25.920.000	947.520.000
53	Nguyễn Văn Quyền (Dũng)	2			1.920	453	446,0		0,0	360	29%	44.600.000	4.460.000	223.000.000	13.380.000	3.240.000	288.680.000
54	Vũ Văn Chiến	7			2.880	686	531,3		154,7	0	24%	68.600.000	6.860.000	343.000.000	20.580.000	11.340.000	450.380.000
Tổng					97.648	31.700,6	29.417,6		1.638,2			3.105.580.000	310.558.000	15.527.900.000	931.674.000	558.900.000	20.434.612.000